

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 37

00
CƠ
CƠ
C-T
T
(B
Y N

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKKD điều chỉnh lần 8 ngày 12 tháng 3 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Quát	Chủ tịch
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Giang	Thành viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Ban Kiểm toán trực thuộc Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Văn Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Việt	Phó ban
Ông Vũ Nông Bách	Thành viên
Ông Lê Trung Nam	Thành viên
Ông Huỳnh Thế Duy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Phạm Thị Thanh Hương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang Thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61607254/22094958/LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") và công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 27 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần với đoạn nhấn mạnh liên quan đến việc thay đổi phương pháp khấu hao tài sản cố định hữu hình đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó vào ngày 15 tháng 8 năm 2019. Ngoài ra, báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng đã được doanh nghiệp kiểm toán này kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần cùng với đoạn nhấn mạnh như đề cập trên đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 26 tháng 3 năm 2020.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2266-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		875.819.154.705	1.028.808.238.795
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	47.690.094.453	138.162.177.379
111	1. Tiền		25.156.644.120	47.442.332.684
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.533.450.333	90.719.844.695
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		36.541.393.300	113.941.393.300
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.393.300	1.393.300
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	36.540.000.000	113.940.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		426.691.653.536	445.147.650.526
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	398.880.856.810	407.285.909.827
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	42.946.130.524	58.587.922.036
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.848.304.463	5.991.812.459
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(27.983.638.261)	(26.717.993.796)
140	IV. Hàng tồn kho	10	346.806.644.755	312.967.359.668
141	1. Hàng tồn kho		346.806.644.755	312.967.359.668
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		18.089.368.661	18.589.657.922
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	3.704.593.830	3.299.871.006
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	14.007.039.996	14.894.015.292
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	377.734.835	395.771.624
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		612.934.343.214	591.744.681.861
220	I. Tài sản cố định		240.782.423.788	236.672.324.415
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	184.628.676.978	180.258.607.296
222	Nguyên giá		520.788.311.793	502.084.844.128
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(336.159.634.815)	(321.826.236.832)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	56.153.746.810	56.413.717.119
228	Nguyên giá		64.661.437.950	63.901.967.950
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.507.691.140)	(7.488.250.831)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn	14	179.597.000.481	164.761.990.418
242	1. Xây dựng cơ bản dở dang		179.597.000.481	164.761.990.418
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	15	151.412.654.525	149.784.811.011
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		134.904.102.618	133.276.259.104
253	2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		16.508.551.907	16.508.551.907
260	IV. Tài sản dài hạn khác		41.142.264.420	40.525.556.017
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	40.970.298.468	40.417.123.277
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		171.965.952	108.432.740
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.488.753.497.919	1.620.552.920.656

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		475.689.807.359	688.044.599.793
310	I. Nợ ngắn hạn		369.990.330.775	580.312.109.969
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	143.260.524.641	211.395.910.175
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	10.527.430.940	5.153.149.259
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	20.117.760.217	27.984.539.992
314	4. Phải trả người lao động	18	35.169.152.475	27.415.982.978
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	22.915.793.159	7.039.503.424
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.256.863.544	85.378.453.861
320	7. Vay ngắn hạn	20	103.705.411.843	176.391.236.931
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	31.037.393.956	39.553.333.349
330	II. Nợ dài hạn		105.699.476.584	107.732.489.824
338	1. Vay dài hạn	20	65.452.850.000	65.452.850.000
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	22	40.246.626.584	42.279.639.824
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.013.063.690.560	932.508.320.863
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	993.888.524.382	913.639.344.908
411	1. Vốn cổ phần		523.790.000.000	523.790.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		523.790.000.000	523.790.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.921.442.000	20.921.442.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(878.000)	(878.000)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.837.354.090)	(1.035.345.110)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		88.209.457.010	88.209.457.010
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		362.805.857.462	281.754.669.008
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		281.754.669.008	249.385.783.563
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		81.051.188.454	32.368.885.445
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	24	19.175.166.178	18.868.975.955
431	1. Nguồn kinh phí		16.430.463.479	15.323.540.833
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		2.744.702.699	3.545.435.122
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.488.753.497.949	1.620.552.920.656

1259564
CÔNG TY
PHẦN
TRANG THIẾT
BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH
(BIDIPHAR)
ĐƠN-T. BÌNH

Lê Thị Diệu Loan
Người lập

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	649.570.090.840	571.387.571.365
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(17.714.173.626)	(19.370.764.051)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	631.855.917.214	552.016.807.314
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(385.296.630.006)	(366.767.699.526)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		246.559.287.208	185.249.107.788
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	5.140.443.029	7.972.200.344
22	7. Chi phí tài chính	28	(8.396.310.033)	(6.634.396.631)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	28	(4.999.593.135)	(4.721.289.336)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		2.429.852.494	6.984.870.305
25	9. Chi phí bán hàng	27	(109.494.916.432)	(76.484.788.279)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(36.499.183.155)	(28.190.176.246)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		99.739.173.111	88.896.817.281
31	12. Thu nhập khác		696.876.046	66.456.168
32	13. Chi phí khác		(11.862.898)	(22.318.530)
40	14. Lợi nhuận khác		685.013.148	44.137.638
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.424.186.259	88.940.954.919
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(19.436.531.017)	(16.294.370.285)
52	17. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại	30.3	63.533.212	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		81.051.188.454	72.646.584.634



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		81.051.188.454	72.646.584.634
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23.5	1.393	1.248
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	23.5	1.393	1.248



Lê Thị Diệu Loan
Người lập



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		100.424.186.259	88.940.954.919
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	7.1	15.316.567.187	13.336.388.009
03	Các khoản dự phòng		1.265.644.465	554.060.699
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		204.889.872	15.445.398
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(7.016.758.392)	(14.668.964.125)
06	Chi phí lãi vay	28	4.999.593.135	4.721.289.336
07	Điều chỉnh khác		6.713.118	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		115.200.835.644	92.899.174.236
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		15.378.516.624	(2.707.774.165)
10	Tăng hàng tồn kho		(33.839.285.087)	(70.919.132.057)
11	Giảm các khoản phải trả		(34.474.348.790)	(17.357.616.460)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(957.898.015)	347.499.709
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.683.190.803)	(3.817.371.103)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(26.894.302.205)	(8.021.545.806)
16	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		1.197.554.849	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.613.496.116)	(31.221.823.690)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		22.314.386.101	(40.798.589.336)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(45.831.878.960)	(55.645.073.923)
23	Tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng		(2.600.000.000)	-
24	Thu tiền gửi có kỳ hạn		80.000.000.000	34.100.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức được chia		7.185.410.828	10.535.676.302
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		38.753.531.868	(11.009.397.621)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		192.479.434.358	255.744.421.038
34	Tiền trả nợ gốc vay	20	(265.481.661.778)	(200.605.254.043)
36	Tiền trả cổ tức	23.2	(78.537.773.475)	(78.510.245.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(151.540.000.895)	(23.371.078.805)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(90.472.082.926)	(75.179.065.762)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		138.162.177.379	92.556.725.446
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(1.392.770)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	47.690.094.453	17.376.266.914



Lê Thị Diệu Loan
Người lập



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định ("Công ty") tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty chuyển đổi hình thức hoạt động từ công trách nhiệm hữu hạn một thành viên sang mô hình công ty cổ phần theo GCNĐKDN số 4100259564 điều chỉnh lần 2 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 1 tháng 3 năm 2014, và GCNĐKKD điều chỉnh lần 8 ngày 12 tháng 3 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch cổ phiếu là DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có mười bảy (17) chi nhánh toạ lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 1.175 người (31 tháng 12 năm 2019: 1.134 người).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có một công ty con, Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar ("Bidiphar Trading") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4101538232 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp ngày 22 tháng 2 năm 2019, và các GCNĐKDN điều chỉnh. Bidiphar Trading có trụ sở chính tại Số 365, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Bidiphar Trading là kinh doanh dược phẩm. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty nắm 100% phần vốn chủ sở hữu và 100% quyền biểu quyết trong công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngân hàng có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Hàng hóa | - chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và hàng tồn kho khác dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được khấu trừ theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được khấu trừ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	2 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	1 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của nhà xưởng, vật kiến trúc tọa lạc tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam ("Trụ sở chính") được ước tính dựa trên giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất. Dựa trên hợp đồng thuê đất hiện tại, thời hạn thuê đất tại Trụ sở chính hết hạn vào ngày 1 tháng 1 năm 2026.

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 *Hợp nhất kinh doanh*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, tái phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Sáp nhập công ty con

Sáp nhập công ty con vào Công ty được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Theo đó, toàn bộ tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của công ty con đã được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày sáp nhập được ghi nhận vào doanh thu (chi phí) hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. SỰ KIẾN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Vào ngày 6 tháng 1 năm 2020, các cổ đông đã thông qua Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 59/NQ-ĐHĐCĐ chấp thuận việc sáp nhập Công ty TNHH Bidiphar Công nghệ Cao, Công ty TNHH Bidiphar Non Betalactam và Công ty TNHH Bidiphar Betalactam ("các công ty bị sáp nhập"), trước đây là các công ty con của Công ty, vào Công ty. Theo đó, toàn bộ tài sản và nghĩa vụ của các công ty bị sáp nhập tại ngày sáp nhập sẽ được chuyển giao cho Công ty theo giá trị hợp lý. Việc sáp nhập được hoàn thành vào ngày 12 tháng 3 năm 2020 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp Giấy CNĐKDN điều chỉnh lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 3 năm 2020.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	570.195.400	709.014.100
Tiền gửi ngân hàng	24.586.448.720	46.733.318.584
Các khoản tương đương tiền (*)	22.533.450.333	90.719.844.695
TỔNG CỘNG	47.690.094.453	138.162.177.379

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất tiền gửi áp dụng.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và được hưởng lãi suất áp dụng theo lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	353.749.000.561	362.154.053.578
TỔNG CỘNG	398.880.856.810	407.285.909.827
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 9)	(27.983.638.261)	(23.024.080.924)
GIÁ TRỊ THUẦN	370.897.218.549	384.261.828.903

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	(26.717.993.796)	(12.170.144.427)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	(1.265.644.465)	(554.060.699)
Số cuối kỳ	(27.983.638.261)	(12.724.205.126)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH CBF Coffee	17.545.813.647	21.989.600.256
Công ty TNHH Shandong Sma Pharmatech	12.909.300.000	12.909.300.000
Khác	12.491.016.877	23.689.021.780
TỔNG CỘNG	42.946.130.524	58.587.922.036

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tạm ứng nhân viên	2.948.411.821	1.154.580.266
Lãi dự thu	727.504.704	3.326.009.634
Ký quỹ, ký cược	266.061.821	266.642.721
Các khoản phải thu khác	8.906.326.117	1.244.579.838
TỔNG CỘNG	12.848.304.463	5.991.812.459

9. NỢ QUÁ HẠN

	VND		
	Đối tượng		
	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	Công ty TNHH CBF Coffee	Khách hàng khác
Ngày 30 tháng 6 năm 2020			
Giá gốc	46.986.723.841	2.048.372.348	7.337.561.544
Dự phòng	(23.122.388.402)	(2.048.372.348)	(2.812.877.511)
Giá trị thuần	23.864.335.439	-	4.524.684.033
Ngày 31 tháng 12 năm 2019			
Giá gốc	45.895.444.249	2.048.372.348	5.465.885.628
Dự phòng	(22.795.004.524)	(1.822.003.854)	(2.100.985.418)
Giá trị thuần	23.100.439.725	226.368.494	3.364.900.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nguyên vật liệu	156.557.114.057	136.279.707.943
Thành phẩm	137.722.036.159	115.500.639.862
Hàng hóa	30.034.689.486	37.102.334.015
Hàng mua đang đi đường	13.013.598.649	11.959.245.741
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.075.697.291	11.721.922.994
Công cụ dụng cụ	403.509.113	403.509.113
TỔNG CỘNG	346.806.644.755	312.967.359.668

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	3.704.593.830	3.299.871.006
Công cụ dụng cụ	1.622.399.602	1.735.355.249
Chi phí bảo trì sửa chữa	1.307.864.714	982.417.758
Chi phí thuê	491.000.000	217.393.518
Khác	283.329.514	364.704.481
Dài hạn	40.970.298.468	40.417.123.277
Chi phí tiền thuê đất (*)	33.507.993.843	35.240.293.594
Công cụ dụng cụ	2.233.184.222	1.510.812.364
Chi phí bảo trì và sửa chữa	4.424.750.566	2.866.935.951
Khác	804.369.837	799.081.368
TỔNG CỘNG	44.674.892.298	43.716.994.283

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Nhơn Hội với thời hạn thuê đến ngày 17 tháng 6 năm 2066 và đến ngày 31 tháng 7 năm 2069.

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị dụng cụ quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	155.149.994.604	296.061.651.927	36.558.924.145	14.314.273.452	502.084.844.128
Mua mới	-	8.438.963.955	-	-	8.438.963.955
Xây dựng cơ bản dở dang	3.624.034.975	4.866.879.163	4.570.852.728	-	13.061.766.866
hoàn thành	-	(2.797.263.156)	-	-	(2.797.263.156)
Thanh lý	-	-	-	-	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	158.774.029.579	306.570.231.889	41.129.776.873	14.314.273.452	520.788.311.793
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	80.729.718.304	87.002.591.198	13.512.040.075	3.384.327.399	184.628.676.976
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	74.088.491.309	212.203.457.769	25.347.473.017	10.186.814.737	321.826.236.832
Khấu hao trong kỳ	3.955.819.966	10.161.446.076	2.270.263.780	743.131.317	17.130.661.139
Thanh lý	-	(2.797.263.156)	-	-	(2.797.263.156)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	78.044.311.275	219.567.640.689	27.617.736.797	10.929.946.054	336.159.634.815
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	81.061.503.295	83.858.194.158	11.211.451.128	4.127.458.715	180.258.607.296
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	80.729.718.304	87.002.591.200	13.512.040.076	3.384.327.398	184.628.676.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	50.761.146.650	13.140.821.300	63.901.967.950
Mua mới	-	749.570.000	749.570.000
Khác	9.900.000	-	9.900.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	50.771.046.650	13.890.391.300	64.661.437.950
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.790.037.964	5.698.212.867	7.488.250.831
Hao mòn trong kỳ	113.471.061	905.969.248	1.019.440.309
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.903.509.025	6.604.182.115	8.507.691.140
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	48.971.108.686	7.442.608.433	56.413.717.119
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	48.867.537.625	7.286.209.185	56.153.746.810

14. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	156.076.367.889	108.829.176.323
Hệ thống làm lạnh	8.266.000.000	-
Dự án trồng cây dược liệu	3.202.641.558	5.595.984.616
Chi phí xây dựng chi nhánh Hải Phòng	2.052.218.182	2.052.218.182
Hệ thống HVAC-BMS	-	15.703.199.235
Khác	9.999.772.852	32.581.412.062
TỔNG	179.597.000.481	164.761.990.418

Trong kỳ, Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay trị giá 2.297.126.000 VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.073.469.000 VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ vay dài hạn để tài trợ vốn cho việc xây dựng Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 15.1)	134.904.102.618	133.276.259.104
Đầu tư vào các đơn vị khác (Thuyết minh số 15.2)	16.508.551.907	16.508.551.907
TỔNG CỘNG	151.412.654.525	149.784.811.011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần cao su Bidiphar	Khai thác, chế biến mủ cao su	33,58	<u>134.904.102.618</u>	33,58	<u>133.276.259.104</u>

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

VND
Số tiền

Giá gốc đầu tư:

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 92.868.048.000

Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 40.408.211.104

Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ 2.429.852.494
Chênh lệch tỷ giá (802.008.980)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 42.036.054.618

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 133.276.259.104

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 134.904.102.618

15.2 Đầu tư vào đơn vị khác

Chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)	% sở hữu	Vốn đầu tư (VND)
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	Khảo sát, thăm dò, khai thác, mua bán tinh luyện và chế biến các loại khoáng sản	13,50	12.995.016.936	13,50	12.995.016.936
Công ty TNHH Thiên Phúc	Cung cấp thiết bị và hệ thống chống sét	10,00	2.000.000.000	10,00	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	1,29	<u>1.513.534.971</u>	1,29	<u>1.513.534.971</u>
TỔNG CỘNG			<u>16.508.551.907</u>		<u>16.508.551.907</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

16.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Truong Technology Limited	19.123.824.246	3.113.579.550
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	-	30.426.088.417
Khác	124.136.700.395	177.856.242.208
TỔNG CỘNG	143.260.524.641	211.395.910.175

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Sundial Pharma	2.497.314.326	1.482.815.787
Công ty Cổ phần Dược VP-Pharma	1.786.640.010	222.955.910
Công ty Cổ Phần DMAX Việt Nam	1.592.850.000	-
Khác	4.650.626.604	3.447.377.562
TỔNG CỘNG	10.527.430.940	5.153.149.259

17. THUẾ

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14.894.015.292	-	(886.975.296)	14.007.039.996
Thuế GTGT hàng nội địa	96.510.000	-	(96.510.000)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	249.392.849	7.136.386.673	(7.047.042.945)	338.736.577
Thuế xuất, nhập khẩu	46.572.297	910.317.623	(921.188.140)	35.701.780
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	3.296.478	-	-	3.296.478
TỔNG CỘNG	15.289.786.916	8.046.704.296	(8.951.716.381)	14.384.774.831
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.894.302.205	19.436.531.017	(26.894.302.205)	19.436.531.017
Thuế GTGT	475.589.974	1.870.065.956	(1.967.942.436)	377.713.494
Thuế TNCN	614.647.813	6.956.675.276	(7.267.807.383)	303.515.706
Khác	-	971.368.177	(971.368.177)	-
TỔNG CỘNG	27.984.539.992	29.234.640.426	(37.101.420.201)	20.117.760.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí hoạt động bán hàng	10.981.512.041	-
Chi phí khuyến mãi	11.934.281.118	7.039.503.424
TOTAL	22.915.793.159	7.039.503.424

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Kinh phí công đoàn	1.322.959.421	1.295.001.714
Cổ tức phải trả	168.058.700	78.705.832.175
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	69.000.000
Khác	1.696.845.423	5.308.619.972
TỔNG CỘNG	3.256.863.544	85.378.453.861

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Vay ngắn hạn	176.391.236.931	192.795.836.690	(265.481.661.778)	103.705.411.843
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	164.512.036.722	192.479.434.358	(262.942.307.122)	94.049.163.958
Vay cá nhân (Thuyết minh số 20.2)	11.879.200.209	316.402.332	(2.539.354.656)	9.656.247.885
Vay dài hạn	65.452.850.000	-	-	65.452.850.000
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 20.3)	65.452.850.000	-	-	65.452.850.000
TỔNG CỘNG	241.844.086.931	192.795.836.690	(265.481.661.778)	169.158.261.843

20.1 Vay ngắn hạn từ các ngân hàng

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo	Mục đích
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	40.663.298.727	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2020 đến ngày 26 tháng 9 năm 2020	Từ 5,8 đến 6,5	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	43.681.528.008	Từ ngày 5 tháng 8 năm 2020 đến ngày 9 tháng 9 năm 2020	6,5	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Định	9.704.337.223	Ngày 28 tháng 8 năm 2020	6,5	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động
TỔNG CỘNG	94.049.163.958				

20.2 Vay cá nhân

Vay ngắn hạn cá nhân thể hiện khoản vay tín chấp từ tập thể cán bộ công nhân viên của Nhóm Công ty với thời hạn một năm và với mức lãi suất 7,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.3 Vay dài hạn

Công ty thực hiện khoản vay này nhằm tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND	Ngày đến hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định (cổ đông lớn)	<u>65.452.850.000</u>	Từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày 23 tháng 9 năm 2027	7	Toàn bộ tài sản trong tương lai dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao - Giai đoạn 1: Nhà máy sản xuất thuốc điều trị ung thư

21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng ban điều hành	VND Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	16.524.129.138	21.583.789.151	1.445.415.060	39.553.333.349
Tăng khác	29.080.000	-	-	29.080.000
Sử dụng quỹ	<u>(7.805.701.000)</u>	<u>(739.318.393)</u>	<u>-</u>	<u>(8.545.019.393)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>8.747.508.138</u>	<u>20.844.470.758</u>	<u>1.445.415.060</u>	<u>31.037.393.956</u>

22. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	VND Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	30.002.080.243	12.277.559.581	42.279.639.824
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	<u>-</u>	<u>(2.033.013.240)</u>	<u>(2.033.013.240)</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>30.002.080.243</u>	<u>10.244.546.341</u>	<u>40.246.626.584</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

23. **VỐN CHỦ SỞ HỮU**

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	-	57.686.233.807	204.070.640.819	806.467.438.626	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	81.764.880.100	81.764.880.100	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	-	57.686.233.807	285.835.520.919	888.232.318.726	
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020								
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	(1.035.345.110)	88.209.457.010	281.754.669.008	913.639.344.908	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	81.051.188.454	81.051.188.454	
Khác	-	-	-	(802.008.980)	-	-	(802.008.980)	
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	(1.837.354.090)	88.209.457.010	362.805.857.462	993.888.524.382	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>523.790.000.000</u>	<u>523.790.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả bằng tiền	78.537.773.475	78.510.245.800

23.3 Cổ phiếu phổ thông

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu được phép phát hành	52.379.000	52.379.000
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.379.000	52.379.000
Cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(85)	(85)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.378.915	52.378.915

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

23.4 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
		VND	%
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định	6.984.955	69.849.550.000	13,34
Các cổ đông khác	45.393.960	453.939.600.000	86,66
Cổ phiếu quỹ	85	850.000	0,00
TỔNG CỘNG	<u>52.379.000</u>	<u>523.790.000.000</u>	<u>100</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.5 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	81.051.188.454	72.646.584.634
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	(8.105.118.845)	(7.264.658.463)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	72.946.069.609	65.381.926.171
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	52.379.000	52.379.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.393	1.248
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu	1.393	1.248

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2020 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại mức 10% lợi nhuận của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 603/NQ-ĐHĐCĐ2020 để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

24. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định ("SKHCNTBD") liên quan tới hợp đồng "Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định".

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu	649.570.090.840	571.387.571.365
Trong đó:		
Doanh thu bán dược phẩm	594.424.000.230	542.744.798.026
Doanh thu bán vật tư y tế	46.479.930.659	23.608.945.146
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	7.454.651.666	4.054.331.184
Khác	1.211.508.285	979.497.009
Các khoản giảm trừ doanh thu	(17.714.173.626)	(19.370.764.051)
Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán	(16.153.583.420)	(17.117.750.137)
Hàng bán trả lại	(1.560.590.206)	(2.253.013.914)
DOANH THU THUẦN	631.855.917.214	552.016.807.314
Trong đó:		
Doanh thu bán dược phẩm	576.995.727.644	523.435.617.590
Doanh thu bán vật tư y tế	46.224.287.864	23.547.361.531
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	7.424.393.421	4.054.331.184
Khác	1.211.508.285	979.497.009

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU (tiếp theo)

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi	4.293.841.229	6.874.075.728
Cổ tức, lợi nhuận được chia	486.000.000	810.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	360.601.800	288.106.524
Khác	-	18.092
TỔNG CỘNG	5.140.443.029	7.972.200.344

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn bán dược phẩm	337.386.601.523	341.533.912.004
Giá vốn bán vật tư y tế	40.977.284.428	21.036.404.383
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	6.015.325.283	3.351.684.390
Khác	917.418.772	845.698.749
TỔNG CỘNG	385.296.630.006	366.767.699.526

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí bán hàng	109.494.916.432	76.484.788.279
Chi phí nhân viên bán hàng	56.982.460.285	36.107.498.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.307.194.034	16.723.543.139
Chi phí khấu hao	2.823.481.614	2.482.580.455
Khác	21.381.780.499	21.171.166.215
Chi phí quản lý doanh nghiệp	36.499.183.155	28.190.176.246
Chi phí nhân viên	14.047.238.503	9.787.442.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.238.287.302	7.011.071.979
Chi phí khấu hao	5.344.648.701	5.666.880.747
Dự phòng phải thu khó đòi	1.265.644.465	554.060.699
Khác	4.603.364.184	5.170.720.197
TỔNG CỘNG	145.994.099.587	104.674.964.525

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay	4.999.593.135	4.721.289.336
Chiết khấu thanh toán	2.786.883.013	1.723.684.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	609.833.885	189.422.979
TỔNG CỘNG	8.396.310.033	6.634.396.631

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	274.269.541.385	187.543.874.858
Chi phí nhân viên	92.035.185.678	64.236.987.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.214.337.658	36.360.753.120
Chi phí khấu hao và hao mòn	15.316.567.187	13.336.388.009
Dự phòng phải thu khó đòi	1.265.644.465	554.060.699
Chi phí khác	27.802.772.314	27.273.384.118
TỔNG CỘNG	463.904.048.687	329.305.448.270

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19.436.531.017	16.294.370.285
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(63.533.212)	-
TỔNG CỘNG	19.372.997.805	16.294.370.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	100.424.186.259	88.940.954.919
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	20.084.837.252	17.788.190.984
Các khoản điều chỉnh theo thuế suất 20%		
Chi phí không được trừ	21.901.728	23.150.662
Lãi từ công ty liên kết	(485.970.499)	(1.396.974.061)
Thu nhập không chịu thuế	(218.093.200)	(162.000.000)
Khác	(29.677.476)	42.002.700
Chi phí thuế TNDN	19.372.997.805	16.294.370.285

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ trên hợp nhất	171.965.952	108.432.740	63.533.212	-
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	171.965.952	108.432.740		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			63.533.212	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả ngắn hạn khác				
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định	Cổ đông lớn	Cổ tức	-	10.477.432.500
Vay dài hạn				
Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Bình Định	Cổ đông lớn	Vay	65.452.850.000	65.452.850.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.589.682.000	1.344.971.373

32. THÔNG TIN BỘ PHẬN

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động sản xuất và kinh doanh được phẩm chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Nhóm Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc tin rằng Nhóm Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh dược phẩm và các dụng cụ y tế trong một khu vực địa lý. Do đó, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận.

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ :		
Đô la Mỹ (USD)	1.058,04	1.598,95
Euro (EUR)	100,41	88,41

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty đang thuê nhà kho và văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đến 1 năm	1.940.718.242	1.670.874.340
Từ 1 – 5 năm	3.788.215.394	3.285.343.262
Trên 5 năm	329.793.520	649.061.716
TỔNG CỘNG	6.058.727.156	5.605.279.318

Cam kết đầu tư

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Nhóm Công ty có các cam kết hợp đồng cho việc xây nhà máy thuốc ung thư như sau:

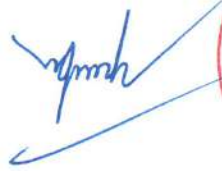
	VND		
	Giá trị theo hợp đồng	Giá trị đã ghi nhận	Giá trị cam kết còn lại
Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao	229.727.156.602	165.545.130.905	64.182.025.697

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Lê Thị Diệu Loan
Người lập



Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng




Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2020